Tên: ……..

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Ngữ pháp: …….

Nghe: …….

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 3+4 - Grammar Revision

A. GRAMMAR REVISION

❖ **Past simple with regular verbs** *(Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)*

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã **xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walk**ed**	đã đi bộ	6	travel	travel**ed** /travel**led**	đã đi (du lịch)
2	turn	turn**ed**	đã quay, bật	7	wash	wash**ed**	đã rửa
3	play	play**ed**	đã chơi	8	bake	bak**ed**	đã nướng
4	stop	stop**ped**	đã dừng	9	work	work**ed**	đã làm việc
5	finish	finish**ed**	đã hoàn thành	10	jump	jump**ed**	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

Positive	
I work**ed** at school.	He wash**ed** his hands.

What did + you/he/she/we/they + do yesterday?	
What **did you do** yesterday? → I **played** Minecraft. 	What **did she do** yesterday? → She **washed** her car. 

❖ **Present continuous** *(Hiện tại tiếp diễn)*

- **Cách dùng:** Được sử dụng để diễn tả một sự việc hoặc **hành động xảy ra ngay lúc chúng ta nói** hoặc **xung quanh thời điểm nói**.
- **Dấu hiệu nhận biết:**
  + Hành động **đang diễn ra**: now, right now, at the moment
  + Hành động diễn ra **xung quanh thời điểm nói**: this week, this month, today

Positive	Negative	Yes/No question	Short answer
I **am reading**.	I **am not reading**.	**Am** I **reading**?	→ **Yes**, you **are**. → **No**, you **aren't**.
You **are singing**.	You **are not singing**.	**Are** you **singing**?	→ **Yes**, I **am**. → **No**, I **am not**.
He **is reading**.	He **is not reading**.	**Is** he **reading**?	→ **Yes**, he **is**. → **No**, he **isn't**.

Lưu ý	'm = am	's = is	're = are	isn't = is not	aren't = are not

LIVEWORKSHEETS

B. EXTRA VOCABULARY

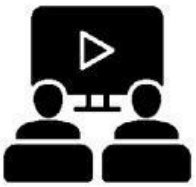
No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	**visit** → **visited** (v)	ghé thăm → đã ghé thăm	3	**hill** (n)	ngọn đồi
2	**area** (n)	khu vực			

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*
Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

Exercise 1. Read the sentences and put a tick (✓) if they are right or a cross (X) if they are wrong.
(Đọc câu và điền (✓) nếu đúng hoặc (X) nếu sai.)

0. 
She **cleaned her room** yesterday. ☑

00. 
They **watch TV** yesterday. ☒

1. 
She **washed her hands** yesterday. ☐

2. 
What **do** he do yesterday? ☐

3. 
He **cooked with his mom** yesterday. ☐

4. 
What **did** she do yesterday? ☐

5. 
She **play basketball** yesterday. ☐

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2. Read and write "am / is / are". *(Đọc và viết "am / is / are".)*

0. 

She <u>is</u> playing with her doll.

1. 

I …… drawing a picture.

2. 

He …… not eating lunch.

3. 

They …… not reading a book.

4. 

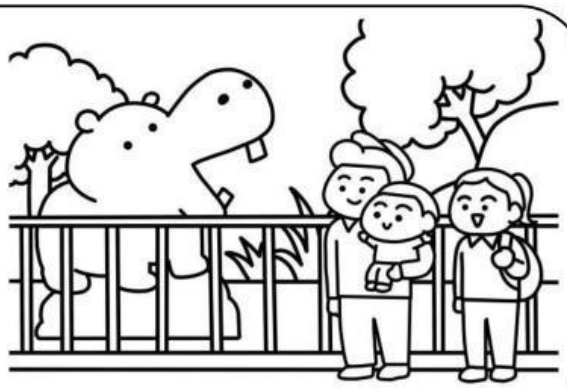
…… we playing football?

5. 

Yes, we ……

Exercise 3. Read the text. Read the sentences and write Yes or No.
(Đọc đoạn văn. Đọc các câu và viết Yes hoặc No.)

My name is Tom. Yesterday, I travelled to the zoo with my family. We walked around and talked together. I climbed a small hill to see the animals better. We watched monkeys, lions and hippos. I waved at them. Then, we visited the bird area and watched them fly. It was a nice day!



0. His name is Tom. <u>Yes</u>

1. He travelled to the park. ……

2. He climbed a big hill to see the animals. ……

3. He watched elephants, lions and hippos. ……

4. He waved at the animals. ……

5. He visited the bird area. ……

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-7_test-2_part-02

Part 2 – 5 questions

Read the questions. Listen and write a name or a number.

There are two examples.



Examples

- What's the boy's name? → *Alex*
- How old is he? → *9*

Questions

1. What's the name of Alex's friend? K……
2. Where does she live? S…… Street
3. What's the number of her house? ……
4. How old is she? ……
5. What's the name of her dog? H……

LIVEWORKSHEETS